

BÁO CÁO SĨ SỐ SINH VIÊN TOÀN TRƯỜNG

(Tính đến 02/12/2024)

STT	Hệ đào tạo	Ngành	Tên lớp	Hiện tại	Ghi chú
Khoa Điện - Điện tử				1.760	
2016				1	
1	Cao đẳng - Chuyên nghiệp	Điện tử công nghiệp	16CĐ-ĐTCN1	1	Đơn xin cứu xét gia hạn thời gian đào tạo để trả nợ môn do hoàn thành NVQS (hết T12/2024)
2019				76	
2	Trung cấp - 1N3	Điện công nghiệp	19T2-ĐCN1	1	Đơn xin gia hạn thời gian đào tạo do đi NVQS (đến hết T2/2026)
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Cơ điện tử	19T4-CĐT1	4	Nợ môn
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Điện công nghiệp	19T4-ĐCN1	6	Nợ môn
5	Trung cấp - 3N (GDNN)	Điện công nghiệp	19T4-ĐCN2	7	Nợ môn
6	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	19T4-ĐĐT1	10	Nợ môn
7	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	19T4-ĐĐT2	8	Nợ môn
8	Cao đẳng - 2,5N	Cơ điện tử	19C1-CĐT1	4	Nợ môn
9	Cao đẳng - 2,5N	Điện công nghiệp	19C1-ĐCN1	5	Nợ môn
10	Cao đẳng - 2,5N	Điện công nghiệp	19C1-ĐCN2	13	Nợ môn
12	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	19C1-ĐĐT1	7	Nợ môn
13	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	19C1-ĐĐT2	6	Nợ môn
14	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	19C1-TĐH1	5	Nợ môn
2020				192	
1	Trung cấp - 1N3	Điện công nghiệp	20T2-ĐCN1	5	Nợ môn
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Cơ điện tử	20T4-CĐT1	23	Nợ môn
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Điện công nghiệp	20T4-ĐCN1	31	Nợ môn
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	20T4-ĐĐT1	15	Nợ môn
5	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ kỹ thuật điều khiển tự động	20T4-TĐH1	13	Nợ môn
6	Cao đẳng - 2,5N	Cơ điện tử	20C1-CĐT1	23	Nợ môn
7	Cao đẳng - 2,5N	Điện công nghiệp	20C1-ĐCN1	12	Nợ môn
8	Cao đẳng - 2,5N	Điện công nghiệp	20C1-ĐCN2	16	Nợ môn
9	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	20C1-ĐĐT1	11	Nợ môn
10	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	20C1-ĐĐT2	7	Nợ môn
11	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	20C1-TĐH1	11	Nợ môn
12	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	20C1-TĐH2	10	Nợ môn
13	Cao đẳng - LT	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	20C2-ĐĐT1	1	Bảo lưu, xin học lại do đi DQTV (gia hạn đến hết T9/2025)
15	Cao đẳng - CLC	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	20C3-ĐĐT1	2	Nợ môn
16	Cao đẳng - CLC song hành Vinfast	Cơ điện tử	20C5-CĐT1	3	Nợ môn
17	Cao đẳng - CLC TTTN Nhật	Cơ điện tử	20C6-CĐT1	9	Nợ môn
2021				171	
1	Trung cấp - 1N3	Điện công nghiệp	21T2-ĐCN1	7	Nợ môn
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Cơ điện tử	21T4-CĐT1	16	Nợ môn
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Điện công nghiệp	21T4-ĐCN1	21	Nợ môn
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	21T4-ĐĐT1	25	Nợ môn
5	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ kỹ thuật điều khiển tự động	21T4-TĐH1	7	Nợ môn
6	Cao đẳng - 2,5N	Cơ điện tử	21C1-CĐT1	11	Nợ môn

STT	Hệ đào tạo	Ngành	Tên lớp	Hiện tại	Ghi chú
7	Cao đẳng - 2,5N	Điện công nghiệp	21C1-ĐCN1	20	Nợ môn
8	Cao đẳng - 2,5N	Điện công nghiệp	21C1-ĐCN2	17	Nợ môn
9	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	21C1-ĐĐT1	20	Nợ môn
10	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	21C1-TĐH1	12	Nợ môn
11	Cao đẳng - CLC	Cơ điện tử	21C3-CĐT1	5	Nợ môn
12	Cao đẳng - CLC song hành Vinfast	Cơ điện tử	21C5-CĐT1	6	Nợ môn
13	Cao đẳng - LKQT	Điện công nghiệp	21C7-ĐCN1	4	Nợ môn
2022				353	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Cơ điện tử	22T4-CĐT1	34	
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Điện công nghiệp	22T4-ĐCN1	43	
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	22T4-ĐĐT1	36	
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ kỹ thuật điều khiển tự động	22T4-TĐH1	20	
5	Cao đẳng - 2,5N	Cơ điện tử	22C1-CĐT1	35	
6	Cao đẳng - 2,5N	Điện công nghiệp	22C1-ĐCN1	37	
7	Cao đẳng - 2,5N	Điện công nghiệp	22C1-ĐCN2	24	
8	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	22C1-ĐĐT1	40	
9	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	22C1-TĐH1	32	
10	Cao đẳng - LT	Cơ điện tử	22C2B-CĐT1	11	Nợ môn
11	Cao đẳng - LT	Điện công nghiệp	22C2B-ĐCN1	24	Nợ môn
12	Cao đẳng - LT	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	22C2B-ĐĐT1	5	Nợ môn
13	Cao đẳng - LT	Cơ điện tử	22C2-CĐT1	4	Nợ môn
14	Cao đẳng - LT	Điện công nghiệp	22C2-ĐCN1	8	Nợ môn
2023				492	
1	Trung cấp - 3N (GDTX)	Điện công nghiệp	23T3-ĐCN1BP	17	TT GDTX Bình Phước
2	Trung cấp - 3N (GDTX)	Điện công nghiệp	23T3-ĐCN1DH	57	TTGDTX Duyên Hải - TV
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Cơ điện tử	23T4-CĐT1	24	
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Điện công nghiệp	23T4-ĐCN1	46	
5	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	23T4-ĐĐT1	36	
6	Trung cấp - 1N (Buổi tối)	Điện công nghiệp	23T5-ĐCN1	49	
7	Cao đẳng - 2,5N	Cơ điện tử	23C1-CĐT1	17	
8	Cao đẳng - 2,5N	Điện công nghiệp	23C1-ĐCN1	46	
9	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	23C1-ĐĐT1	41	
10	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	23C1-TĐH1	26	
11	Cao đẳng - LT	Cơ điện tử	23C2-CĐT1	42	
12	Cao đẳng - LT	Điện công nghiệp	23C2-ĐCN1	33	
13	Cao đẳng - LT	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	23C2-ĐĐT1	24	
14	Cao đẳng - LT	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	23C2-TĐH1	26	
15	Cao đẳng - CLC song hành Doanh nghiệp	Điện công nghiệp	23C8-ĐCN1	8	
2024				475	
1	Trung cấp - 3N (GDTX)	Điện công nghiệp	24T3-ĐCN1CL	23	TT GDTX Huyện Càng Long - TV
2	Trung cấp - 3N (GDTX)	Điện công nghiệp	24T3-ĐCN1DH	41	TTGDTX Duyên Hải - TV
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Cơ điện tử	24T4-CĐT1	24	
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Điện công nghiệp	24T4-ĐCN1	45	
5	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	24T4-ĐĐT1	39	
6	Trung cấp - 3N (GDNN)	Điện tử công nghiệp	24T4-ĐTC1	10	
7	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ kỹ thuật điều khiển tự động	24T4-TĐH1	16	
8	Cao đẳng - 2,5N	Cơ điện tử	24C1-CĐT1	25	
9	Cao đẳng - 2,5N	Điện công nghiệp	24C1-ĐCN1	56	
10	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	24C1-ĐĐT1	40	
11	Cao đẳng - LT	Cơ điện tử	24C2-CĐT1	35	
12	Cao đẳng - LT	Điện công nghiệp	24C2-ĐCN1	46	
13	Cao đẳng - LT	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	24C2-ĐĐT1	45	

STT	Hệ đào tạo	Ngành	Tên lớp	Hiện tại	Ghi chú
14	Cao đẳng - LT	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	24C2-TĐH1	15	
15	Cao đẳng - CLC song hành Doanh nghiệp	Điện công nghiệp	24C8-ĐCN1	15	
Khoa Xây dựng - Nhiệt lạnh				1.159	
2019				99	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	19T4-KML1	14	Nợ môn
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Kỹ thuật Xây dựng	19T4-KXD1	13	Nợ môn
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Lắp đặt thiết bị lạnh	19T4-LĐL1	13	Nợ môn
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	19T4-VSL1	6	Nợ môn
5	Trung cấp - 3N (GDNN)	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	19T4-VSL2	13	Nợ môn
6	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	19C1-CNL1	5	Nợ môn
7	Cao đẳng - 2,5N	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	19C1-KML1	9	Nợ môn
8	Cao đẳng - 2,5N	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	19C1-KML2	3	Nợ môn
9	Cao đẳng - 2,5N	Kỹ thuật Xây dựng	19C1-KXD1	3	Nợ môn
10	Cao đẳng - 2,5N	Lắp đặt thiết bị lạnh	19C1-LĐL1	4	Nợ môn
11	Cao đẳng - 2,5N	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	19C1-VSL1	13	Nợ môn
12	Cao đẳng - 2,5N	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	19C1-VSL2	3	Nợ môn
2020				124	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	20T4-CNL1	4	Nợ môn
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	20T4-KML1	16	Nợ môn
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Kỹ thuật Xây dựng	20T4-KXD1	17	Nợ môn
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Lắp đặt thiết bị lạnh	20T4-LĐL1	8	Nợ môn
5	Trung cấp - 3N (GDNN)	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	20T4-VSL1	20	Nợ môn
6	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	20C1-CNL1	7	Nợ môn
7	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	20C1-CNL2	16	Nợ môn
8	Cao đẳng - 2,5N	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	20C1-KML1	7	Nợ môn
9	Cao đẳng - 2,5N	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	20C1-KML2	3	Nợ môn
10	Cao đẳng - 2,5N	Kỹ thuật Xây dựng	20C1-KXD1	8	Nợ môn
11	Cao đẳng - 2,5N	Lắp đặt thiết bị lạnh	20C1-LĐL1	2	Nợ môn
12	Cao đẳng - 2,5N	Quản lý xây dựng	20C1-QXD1	3	Nợ môn
13	Cao đẳng - 2,5N	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	20C1-VSL1	10	Nợ môn
14	Cao đẳng - 2,5N	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	20C1-VSL2	3	Nợ môn
2021				95	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	21T4-KML1	27	Nợ môn
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Kỹ thuật Xây dựng	21T4-KXD1	7	Nợ môn
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	21T4-VSL1	18	Nợ môn
4	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	21C1-CNL1	8	Nợ môn
5	Cao đẳng - 2,5N	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	21C1-KML1	20	Nợ môn
6	Cao đẳng - 2,5N	Kỹ thuật Xây dựng	21C1-KXD1	4	Nợ môn
7	Cao đẳng - 2,5N	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	21C1-VSL1	11	Nợ môn
2022				219	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	22T4-KML1	27	
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Kỹ thuật Xây dựng	22T4-KXD1	11	
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	22T4-VSL1	45	
4	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	22C1-CNL1	13	
5	Cao đẳng - 2,5N	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	22C1-KML1	36	
6	Cao đẳng - 2,5N	Kỹ thuật Xây dựng	22C1-KXD1	23	
7	Cao đẳng - 2,5N	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	22C1-VSL1	41	
8	Cao đẳng - LT	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	22C2B-KML1	10	Nợ môn
9	Cao đẳng - LT	Lắp đặt thiết bị lạnh	22C2B-LĐL1	6	Nợ môn

STT	Hệ đào tạo	Ngành	Tên lớp	Hiện tại	Ghi chú
10	Cao đẳng - LT	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	22C2B-VSL1	6	Nợ môn
11	Cao đẳng - LT	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	22C2-KML1	1	Nợ môn
2023				256	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	23T4-KML1	25	
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Kỹ thuật Xây dựng	23T4-KXD1	13	
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	23T4-VSL1	43	
4	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	23C1-CNL1	14	
5	Cao đẳng - 2,5N	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	23C1-KML1	31	
6	Cao đẳng - 2,5N	Kỹ thuật Xây dựng	23C1-KXD1	15	
7	Cao đẳng - 2,5N	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	23C1-VSL1	20	
8	Cao đẳng - LT	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	23C2-CNL1	12	
9	Cao đẳng - LT	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	23C2-KML1	19	
10	Cao đẳng - LT	Kỹ thuật Xây dựng	23C2-KXD1	30	
11	Cao đẳng - LT	Lắp đặt thiết bị lạnh	23C2-LĐL1	9	
12	Cao đẳng - LT	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	23C2-VSL1	25	
2024				366	
1	Trung cấp - 3N (GDTX)	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	24T3-KML1CT	32	TT GDTX Huyện Châu Thành - TV
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	24T4-KML1	53	
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Kỹ thuật Xây dựng	24T4-KXD1	10	
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Lắp đặt thiết bị lạnh	24T4-LĐL1	21	
5	Trung cấp - 3N (GDNN)	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	24T4-VSL1	60	
6	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	24C1-CNL1	17	
7	Cao đẳng - 2,5N	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	24C1-KML1	57	
8	Cao đẳng - 2,5N	Kỹ thuật Xây dựng	24C1-KXD1	14	
9	Cao đẳng - 2,5N	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	24C1-VSL1	19	
10	Cao đẳng - LT	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	24C2-KML1	37	
11	Cao đẳng - LT	Kỹ thuật Xây dựng	24C2-KXD1	11	
12	Cao đẳng - LT	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	24C2-VSL1	35	
Khoa May - Thời trang				162	
2019				12	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ may và thời trang	19T4-CNM1	11	Nợ môn
2	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ may	19C1-CNM1	1	Nợ môn
2020				23	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ may và thời trang	20T4-CNM1	20	Nợ môn
2	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ may	20C1-CNM1	3	Nợ môn
2021				10	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ may	21T4-CNM1	10	Nợ môn
2022				39	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ may	22T4-CNM1	19	
2	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ may	22C1-CNM1	18	
3	Cao đẳng - LT	Công nghệ may	22C2B-CNM1	2	Nợ môn
2023				27	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ may	23T4-CNM1	11	
2	Cao đẳng - 2,5N	May thời trang	23C1-MTT1	7	
3	Cao đẳng - LT	Công nghệ may	23C2-CNM1	9	
2024				51	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	May thời trang	24T4-MTT1	24	
2	Cao đẳng - 2,5N	May thời trang	24C1-MTT1	7	
3	Cao đẳng - LT	Công nghệ may	24C2-CNM1	20	

STT	Hệ đào tạo	Ngành	Tên lớp	Hiện tại	Ghi chú
Khoa Công nghệ Thông tin				3.163	
2019				184	
1	Trung cấp - 1N3	Quản trị mạng máy tính	19T2-QTM1	1	Bảo lưu, xin học lại do đi NVQS (gia hạn đến hết T2/2026)
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	An ninh mạng	19T4-ANM1	8	Nợ môn
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	An ninh mạng	19T4-ANM2	10	Nợ môn
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ kỹ thuật phần cứng máy tính	19T4-CMT1	21	Nợ môn
5	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ kỹ thuật phần cứng máy tính	19T4-CMT2	7	Nợ môn
6	Trung cấp - 3N (GDNN)	Lập trình máy tính	19T4-LTM1	11	Nợ môn
7	Trung cấp - 3N (GDNN)	Lập trình máy tính	19T4-LTM2	16	Nợ môn
8	Trung cấp - 3N (GDNN)	Quản trị mạng máy tính	19T4-QTM1	16	Nợ môn
9	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tin học ứng dụng	19T4-THU1	13	Nợ môn
10	Trung cấp - 3N (GDNN)	Thiết kế đồ họa	19T4-TKĐ1	17	Nợ môn
11	Trung cấp - 3N (GDNN)	Thiết kế đồ họa	19T4-TKĐ2	15	Nợ môn
12	Trung cấp - 3N (GDNN)	Thiết kế trang Web	19T4-TKW1	17	Nợ môn
13	Cao đẳng - 2,5N	An ninh mạng	19C1-ANM1	3	Nợ môn
14	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật máy tính	19C1-CMT1	3	Nợ môn
15	Cao đẳng - 2,5N	Lập trình máy tính	19C1-LTM1	4	Nợ môn
16	Cao đẳng - 2,5N	Quản trị mạng máy tính	19C1-QTM1	5	Nợ môn
17	Cao đẳng - 2,5N	Thiết kế đồ họa	19C1-TKĐ1	5	Nợ môn
18	Cao đẳng - 2,5N	Thiết kế đồ họa	19C1-TKĐ2	9	Nợ môn
19	Cao đẳng - 2,5N	Thiết kế trang Web	19C1-TKW1	2	Nợ môn
20	Cao đẳng - LT	Quản trị mạng máy tính	19C2-QTM1	1	Đơn xin gia hạn thời gian đào tạo do đi NVQS (gia hạn đến hết T7/2025)
2020				218	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	An ninh mạng	20T4-ANM1	13	Nợ môn
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ kỹ thuật phần cứng máy tính	20T4-CMT1	22	Nợ môn
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Đồ họa đa phương tiện	20T4-ĐHĐ1	11	Nợ môn
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Lập trình máy tính	20T4-LTM1	10	Nợ môn
5	Trung cấp - 3N (GDNN)	Lập trình máy tính	20T4-LTM2	10	Nợ môn
6	Trung cấp - 3N (GDNN)	Quản trị mạng máy tính	20T4-QTM1	7	Nợ môn
7	Trung cấp - 3N (GDNN)	Quản trị mạng máy tính	20T4-QTM2	7	Nợ môn
8	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tin học ứng dụng	20T4-THU1	21	Nợ môn
9	Trung cấp - 3N (GDNN)	Thiết kế đồ họa	20T4-TKĐ1	24	Nợ môn
10	Trung cấp - 3N (GDNN)	Thiết kế đồ họa	20T4-TKĐ2	16	Nợ môn
11	Trung cấp - 3N (GDNN)	Thiết kế đồ họa	20T4-TKĐ3	19	Nợ môn
12	Trung cấp - 3N (GDNN)	Thiết kế trang Web	20T4-TKW1	17	Nợ môn
13	Trung cấp - 1N (Buổi tối)	Tin học ứng dụng	20T5-THU1	1	Nợ môn
14	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật máy tính	20C1-CMT1	6	Nợ môn
15	Cao đẳng - 2,5N	Đồ họa đa phương tiện	20C1-ĐHĐ1	2	Nợ môn
16	Cao đẳng - 2,5N	Lập trình máy tính	20C1-LTM1	3	Nợ môn
17	Cao đẳng - 2,5N	Lập trình máy tính	20C1-LTM2	4	Nợ môn
18	Cao đẳng - 2,5N	Quản trị mạng máy tính	20C1-QTM1	5	Nợ môn
19	Cao đẳng - 2,5N	Thiết kế đồ họa	20C1-TKĐ1	8	Nợ môn
20	Cao đẳng - 2,5N	Thiết kế đồ họa	20C1-TKĐ2	10	Nợ môn
21	Cao đẳng - 2,5N	Thiết kế trang Web	20C1-TKW1	2	Nợ môn
2021				249	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	An ninh mạng	21T4-ANM1	10	Nợ môn
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ kỹ thuật phần cứng máy tính	21T4-CMT1	24	Nợ môn
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Đồ họa đa phương tiện	21T4-ĐHĐ1	16	Nợ môn
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Lập trình máy tính	21T4-LTM1	24	Nợ môn
5	Trung cấp - 3N (GDNN)	Lập trình máy tính	21T4-LTM2	15	Nợ môn
6	Trung cấp - 3N (GDNN)	Quản trị mạng máy tính	21T4-QTM1	19	Nợ môn
7	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tin học ứng dụng	21T4-THU1	11	Nợ môn

STT	Hệ đào tạo	Ngành	Tên lớp	Hiện tại	Ghi chú
8	Trung cấp - 3N (GDNN)	Thiết kế đồ họa	21T4-TKĐ1	20	Nợ môn
9	Trung cấp - 3N (GDNN)	Thiết kế đồ họa	21T4-TKĐ2	32	Nợ môn
10	Trung cấp - 3N (GDNN)	Thiết kế trang Web	21T4-TKW1	10	Nợ môn
11	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật máy tính	21C1-CMT1	11	Nợ môn
12	Cao đẳng - 2,5N	Lập trình máy tính	21C1-LTM1	10	Nợ môn
13	Cao đẳng - 2,5N	Lập trình máy tính	21C1-LTM2	5	Nợ môn
14	Cao đẳng - 2,5N	Quản trị mạng máy tính	21C1-QTM1	8	Nợ môn
15	Cao đẳng - 2,5N	Thiết kế đồ họa	21C1-TKĐ1	12	Nợ môn
16	Cao đẳng - 2,5N	Thiết kế đồ họa	21C1-TKĐ2	11	Nợ môn
17	Cao đẳng - 2,5N	Thiết kế trang Web	21C1-TKW1	6	Nợ môn
18	Cao đẳng - CLC	Lập trình máy tính	21C3-LTM1	4	Nợ môn
19	Cao đẳng - LKQT	Lập trình máy tính	21C7-LTM1	1	Nợ môn
2022				699	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	An ninh mạng	22T4-ANM1	20	
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ kỹ thuật phần cứng máy tính	22T4-CMT1	44	
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Đồ họa đa phương tiện	22T4-ĐHĐ1	43	
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Đồ họa đa phương tiện	22T4-ĐHĐ2	30	
5	Trung cấp - 3N (GDNN)	Lập trình máy tính	22T4-LTM1	38	
6	Trung cấp - 3N (GDNN)	Lập trình máy tính	22T4-LTM2	38	
7	Trung cấp - 3N (GDNN)	Lập trình máy tính	22T4-LTM3	26	
8	Trung cấp - 3N (GDNN)	Quản trị mạng máy tính	22T4-QTM1	46	
9	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tin học ứng dụng	22T4-THU1	31	
10	Trung cấp - 3N (GDNN)	Thiết kế đồ họa	22T4-TKĐ1	41	
11	Trung cấp - 3N (GDNN)	Thiết kế đồ họa	22T4-TKĐ2	31	
12	Trung cấp - 3N (GDNN)	Thiết kế đồ họa	22T4-TKĐ3	29	
13	Trung cấp - 3N (GDNN)	Thiết kế trang Web	22T4-TKW1	16	
14	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật máy tính	22C1-CMT1	33	
15	Cao đẳng - 2,5N	Lập trình máy tính	22C1-LTM1	33	
16	Cao đẳng - 2,5N	Quản trị mạng máy tính	22C1-QTM1	13	
17	Cao đẳng - 2,5N	Tin học ứng dụng	22C1-THU1	14	
18	Cao đẳng - 2,5N	Thiết kế đồ họa	22C1-TKĐ1	53	
19	Cao đẳng - 2,5N	Thiết kế đồ họa	22C1-TKĐ2	29	
20	Cao đẳng - 2,5N	Thiết kế trang Web	22C1-TKW1	16	
21	Cao đẳng - LT	An ninh mạng	22C2B-ANM1	3	Nợ môn
22	Cao đẳng - LT	Công nghệ kỹ thuật máy tính	22C2B-CMT1	4	Nợ môn
23	Cao đẳng - LT	Lập trình máy tính	22C2B-LTM1	14	Nợ môn
24	Cao đẳng - LT	Quản trị mạng máy tính	22C2B-QTM1	10	Nợ môn
25	Cao đẳng - LT	Tin học ứng dụng	22C2B-THU1	8	Nợ môn
26	Cao đẳng - LT	Thiết kế đồ họa	22C2B-TKĐ1	13	Nợ môn
27	Cao đẳng - LT	Thiết kế trang Web	22C2B-TKW1	7	Nợ môn
28	Cao đẳng - LT	Công nghệ kỹ thuật máy tính	22C2-CMT1	3	Nợ môn
29	Cao đẳng - LT	Quản trị mạng máy tính	22C2-QTM1	1	Nợ môn
30	Cao đẳng - LT	Thiết kế đồ họa	22C2-TKĐ1	2	Nợ môn
31	Cao đẳng - LKQT	Lập trình máy tính	22C7-LTM1	10	
2023				845	
1	Trung cấp - 3N (GDTX)	Tin học ứng dụng	23T3-THU1BP	19	TT GDTX Bình Phước
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ kỹ thuật phần cứng máy tính	23T4-CMT1	38	
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Đồ họa đa phương tiện	23T4-ĐHĐ1	48	
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Lập trình máy tính	23T4-LTM1	51	
5	Trung cấp - 3N (GDNN)	Lập trình máy tính	23T4-LTM2	36	
6	Trung cấp - 3N (GDNN)	Quản trị mạng máy tính	23T4-QTM1	37	
7	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tin học ứng dụng	23T4-THU1	36	
8	Trung cấp - 3N (GDNN)	Thiết kế đồ họa	23T4-TKĐ1	44	
9	Trung cấp - 3N (GDNN)	Thiết kế đồ họa	23T4-TKĐ2	46	
10	Trung cấp - 3N (GDNN)	Thiết kế đồ họa	23T4-TKĐ3	34	
11	Trung cấp - 3N (GDNN)	Thiết kế trang Web	23T4-TKW1	23	
12	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật máy tính	23C1-CMT1	24	
13	Cao đẳng - 2,5N	Đồ họa đa phương tiện	23C1-ĐHĐ1	22	
14	Cao đẳng - 2,5N	Lập trình máy tính	23C1-LTM1	52	
15	Cao đẳng - 2,5N	Quản trị mạng máy tính	23C1-QTM1	18	

STT	Hệ đào tạo	Ngành	Tên lớp	Hiện tại	Ghi chú
16	Cao đẳng - 2,5N	Thiết kế đồ họa	23C1-TKĐ1	47	
17	Cao đẳng - LT	An ninh mạng	23C2-ANM1	16	
18	Cao đẳng - LT	Công nghệ kỹ thuật máy tính	23C2-CMT1	31	
19	Cao đẳng - LT	Đồ họa đa phương tiện	23C2-ĐHĐ1	32	
20	Cao đẳng - LT	Lập trình máy tính	23C2-LTM1	39	
21	Cao đẳng - LT	Quản trị mạng máy tính	23C2-QTM1	35	
22	Cao đẳng - LT	Tin học ứng dụng	23C2-THU1	31	
23	Cao đẳng - LT	Thiết kế đồ họa	23C2-TKĐ1	27	
24	Cao đẳng - LT	Thiết kế đồ họa	23C2-TKĐ2	37	
25	Cao đẳng - LT	Thiết kế trang Web	23C2-TKW1	22	
2024				968	
1	Trung cấp - 3N (GDTX)	Tin học ứng dụng	24T3-THU1BP	33	TT GDTX Bình Phước
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	An ninh mạng	24T4-ANM1	15	
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ kỹ thuật phần cứng máy tính	24T4-CMT1	29	
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Đồ họa đa phương tiện	24T4-ĐHĐ1	56	
5	Trung cấp - 3N (GDNN)	Lập trình máy tính	24T4-LTM1	46	
6	Trung cấp - 3N (GDNN)	Lập trình máy tính	24T4-LTM2	34	
7	Trung cấp - 3N (GDNN)	Quản trị mạng máy tính	24T4-QTM1	29	
8	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tin học ứng dụng	24T4-THU1	54	
9	Trung cấp - 3N (GDNN)	Thiết kế đồ họa	24T4-TKĐ1	58	
10	Trung cấp - 3N (GDNN)	Thiết kế đồ họa	24T4-TKĐ2	43	
11	Trung cấp - 3N (GDNN)	Thiết kế trang Web	24T4-TKW1	27	
12	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật máy tính	24C1-CMT1	26	
13	Cao đẳng - 2,5N	Đồ họa đa phương tiện	24C1-ĐHĐ1	23	
14	Cao đẳng - 2,5N	Lập trình máy tính	24C1-LTM1	32	
15	Cao đẳng - 2,5N	Quản trị mạng máy tính	24C1-QTM1	18	
16	Cao đẳng - 2,5N	Thiết kế đồ họa	24C1-TKĐ1	49	
17	Cao đẳng - LT	An ninh mạng	24C2-ANM1	24	
18	Cao đẳng - LT	Công nghệ kỹ thuật máy tính	24C2-CMT1	38	
19	Cao đẳng - LT	Đồ họa đa phương tiện	24C2-ĐHĐ1	35	
20	Cao đẳng - LT	Lập trình máy tính	24C2-LTM1	56	
21	Cao đẳng - LT	Lập trình máy tính	24C2-LTM2	40	
22	Cao đẳng - LT	Quản trị mạng máy tính	24C2-QTM1	49	
23	Cao đẳng - LT	Tin học ứng dụng	24C2-THU1	31	
24	Cao đẳng - LT	Thiết kế đồ họa	24C2-TKĐ1	52	
25	Cao đẳng - LT	Thiết kế đồ họa	24C2-TKĐ2	51	
26	Cao đẳng - LT	Thiết kế trang Web	24C2-TKW1	20	
Khoa Động lực				2.901	
2016				1	
1	Cao đẳng - Chuyên nghiệp	Công nghệ Kỹ thuật Ô tô	16CĐ-Ô1	1	Đơn xin gia hạn thời gian đào tạo do hoàn thành NVQS ngày 08/02/2023 (gia hạn đến hết T12/2024)
2017				1	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	17T4-CNÔ2	1	Ban Giám hiệu duyệt cho học trả nợ môn do hoàn thành NVQS theo đơn PH ngày 27/9/2023 (gia hạn đến hết T8/2025)
2019				157	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	19T4-CNÔ1	15	Nợ môn
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	19T4-CNÔ2	24	Nợ môn
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	19T4-CNÔ3	15	Nợ môn
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	19T4-CNÔ4	22	Nợ môn
5	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	19T4-CNÔ5	14	Nợ môn
6	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	19C1-CNÔ1	10	Nợ môn
7	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	19C1-CNÔ2	7	Nợ môn
8	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	19C1-CNÔ3	2	Nợ môn
9	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	19C1-CNÔ4	5	Nợ môn
10	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	19C1-CNÔ5	3	Nợ môn
11	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	19C1-CNÔ6	3	Nợ môn

STT	Hệ đào tạo	Ngành	Tên lớp	Hiện tại	Ghi chú
12	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	19C1-CNÔ7	12	Nợ môn
13	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	19C1-CNÔ8	12	Nợ môn
14	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	19C1-CNÔ9	12	Nợ môn
15	Cao đẳng - CLC	Công nghệ ô tô	19C3-CNÔ3	1	Nợ môn
2020				225	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	20T4-CNÔ1	16	Nợ môn
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	20T4-CNÔ2	15	Nợ môn
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	20T4-CNÔ3	19	Nợ môn
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	20T4-CNÔ4	12	Nợ môn
5	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	20T4-CNÔ5	17	Nợ môn
6	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	20C1-CNÔ1	11	Nợ môn
7	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	20C1-CNÔ2	5	Nợ môn
8	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	20C1-CNÔ3	4	Nợ môn
9	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	20C1-CNÔ4	5	Nợ môn
10	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	20C1-CNÔ5	13	Nợ môn
11	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	20C1-CNÔ6	10	Nợ môn
12	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	20C1-CNÔ7	1	Nợ môn
13	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	20C1-CNÔ8	10	Nợ môn
14	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	20C1-CNÔ9	3	Nợ môn
15	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	20C1-CNÔ10	7	Nợ môn
16	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	20C1-CNÔ11	7	Nợ môn
17	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	20C1-CNÔ12	8	Nợ môn
18	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	20C1-CNÔ13	11	Nợ môn
19	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	20C1-CNÔ14	13	Nợ môn
20	Cao đẳng - CLC	Công nghệ ô tô	20C3-CNÔ1	7	Nợ môn
21	Cao đẳng - CLC	Công nghệ ô tô	20C3-CNÔ2	4	Nợ môn
22	Cao đẳng - CLC	Công nghệ ô tô	20C3-CNÔ3	5	Nợ môn
23	Cao đẳng - CLC song hành Vinfast	Công nghệ ô tô	20C5-CNÔ1	1	Nợ môn
24	Cao đẳng - CLC TTTN Nhật	Công nghệ ô tô	20C6-CNÔ1	1	Nợ môn
25	Cao đẳng - CLC TTTN Nhật	Công nghệ ô tô	20C6-CNÔ2	6	Nợ môn
26	Cao đẳng - CLC TTTN Nhật	Công nghệ ô tô	20C6-CNÔ3	7	Nợ môn
27	Cao đẳng - CLC TTTN Nhật	Công nghệ ô tô	20C6-CNÔ4	7	Nợ môn
2021				225	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	21T4-CNÔ1	18	Nợ môn
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	21T4-CNÔ2	23	Nợ môn
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	21T4-CNÔ3	17	Nợ môn
4	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	21C1-CNÔ1	11	Nợ môn
5	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	21C1-CNÔ2	6	Nợ môn
6	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	21C1-CNÔ3	11	Nợ môn
7	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	21C1-CNÔ4	15	Nợ môn
8	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	21C1-CNÔ5	18	Nợ môn
9	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	21C1-CNÔ6	18	Nợ môn
10	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	21C1-CNÔ7	14	Nợ môn
11	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	21C1-CNÔ8	11	Nợ môn
12	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	21C1-CNÔ9	7	Nợ môn
13	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	21C1-CNÔ10	9	Nợ môn
14	Cao đẳng - LT	Công nghệ ô tô	21C2-CNÔ1	3	Nợ môn
15	Cao đẳng - CLC	Công nghệ ô tô	21C3-CNÔ1	5	Nợ môn
16	Cao đẳng - CLC	Công nghệ ô tô	21C3-CNÔ2	8	Nợ môn
17	Cao đẳng - CLC	Công nghệ ô tô	21C3-CNÔ3	5	Nợ môn
18	Cao đẳng - CLC	Công nghệ ô tô	21C3-CNÔ4	4	Nợ môn
19	Cao đẳng - CLC song hành Vinfast	Công nghệ ô tô	21C5-CNÔ1	6	Nợ môn
20	Cao đẳng - CLC TTTN Nhật	Công nghệ ô tô	21C6-CNÔ1	7	Nợ môn
21	Cao đẳng - CLC TTTN Nhật	Công nghệ ô tô	21C6-CNÔ2	9	Nợ môn

STT	Hệ đào tạo	Ngành	Tên lớp	Hiện tại	Ghi chú
2022				673	
1	Trung cấp - 1N3	Công nghệ ô tô	22T2-CNÔ1	7	Nợ môn
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	22T4-CNÔ1	41	
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	22T4-CNÔ2	25	
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	22T4-CNÔ3	40	
5	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	22T4-CNÔ4	30	
6	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	22T4-CNÔ5	34	
7	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	22T4-CNÔ6	30	
8	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	22C1-CNÔ1	47	
9	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	22C1-CNÔ2	44	
10	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	22C1-CNÔ3	42	
11	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	22C1-CNÔ4	38	
12	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	22C1-CNÔ5	33	
13	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	22C1-CNÔ6	37	
14	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	22C1-CNÔ7	34	
15	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	22C1-CNÔ8	34	
16	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	22C1-CNÔ9	45	
17	Cao đẳng - LT	Công nghệ ô tô	22C2B-CNÔ1	7	Nợ môn
18	Cao đẳng - LT	Công nghệ ô tô	22C2B-CNÔ2	9	Nợ môn
19	Cao đẳng - LT	Công nghệ ô tô	22C2-CNÔ1	1	Nợ môn
20	Cao đẳng - CLC	Công nghệ ô tô	22C3-CNÔ1	26	
21	Cao đẳng - CLC	Công nghệ ô tô	22C3-CNÔ2	25	
22	Cao đẳng - CLC	Công nghệ ô tô	22C3-CNÔ3	29	
23	Cao đẳng - CLC TTTN Nhật	Công nghệ ô tô	22C6-CNÔ1	15	
2023				791	
1	Trung cấp - 1N3	Công nghệ ô tô	23T2-CNÔ1	18	
2	Trung cấp - 3N (GDTX)	Công nghệ ô tô	23T3-CNÔ1CK	43	TTGDTX Cầu Kè - TV
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	23T4-CNÔ1	40	
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	23T4-CNÔ2	36	
5	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	23T4-CNÔ3	37	
6	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	23T4-CNÔ4	37	
7	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	23T4-CNÔ5	38	
8	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	23T4-CNÔ6	35	
9	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	23C1-CNÔ1	46	
10	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	23C1-CNÔ2	44	
11	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	23C1-CNÔ3	50	
12	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	23C1-CNÔ4	44	
13	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	23C1-CNÔ5	41	
14	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	23C1-CNÔ6	46	
15	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	23C1-CNÔ7	43	
16	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	23C1-CNÔ8	33	
17	Cao đẳng - LT	Công nghệ ô tô	23C2-CNÔ1	54	
18	Cao đẳng - LT	Công nghệ ô tô	23C2-CNÔ2	47	
19	Cao đẳng - CLC	Công nghệ ô tô	23C3-CNÔ1	28	
20	Cao đẳng - CLC	Công nghệ ô tô	23C3-CNÔ2	31	
2024				828	
1	Trung cấp - 3N (GDTX)	Công nghệ ô tô	24T3-CNÔ1CN	69	TT GDTX Huyện Cầu Ngang - TV
2	Trung cấp - 3N (GDTX)	Công nghệ ô tô	24T3-CNÔ1CT	48	TT GDTX Huyện Châu Thành - TV
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	24T4-CNÔ1	58	
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	24T4-CNÔ2	53	
5	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	24T4-CNÔ3	55	
6	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	24T4-CNÔ4	44	
7	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	24C1-CNÔ1	59	
8	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	24C1-CNÔ2	59	
9	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	24C1-CNÔ3	59	
10	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	24C1-CNÔ4	59	
11	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	24C1-CNÔ5	60	
12	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	24C1-CNÔ6	59	

STT	Hệ đào tạo	Ngành	Tên lớp	Hiện tại	Ghi chú
13	Cao đẳng - LT	Công nghệ ô tô	24C2-CNÔ1	55	
14	Cao đẳng - LT	Công nghệ ô tô	24C2-CNÔ2	50	
15	Cao đẳng - LT	Công nghệ ô tô	24C2-CNÔ3	41	
Khoa Cơ khí				1.299	
2019				101	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	19T4-CCK1	24	Nợ môn
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Cơ khí chế tạo	19T4-CKC1	15	Nợ môn
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Cơ khí chế tạo	19T4-CKC2	8	Nợ môn
4	Cao đẳng - 2,5N	Bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp	19C1-BCN1	4	Nợ môn
5	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	19C1-CCK1	5	Nợ môn
6	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	19C1-CCK2	5	Nợ môn
7	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	19C1-CCK3	9	Nợ môn
8	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	19C1-CCK4	19	Nợ môn
9	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	19C1-CCK5	1	Nợ môn
10	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ chế tạo máy	19C1-CTM1	8	Nợ môn
11	Cao đẳng - CLC	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	19C3-CCK1	3	Nợ môn
2020				165	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	20T4-CCK1	15	Nợ môn
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	20T4-CCK2	14	Nợ môn
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Cơ khí chế tạo	20T4-CKC1	30	Nợ môn
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Cắt gọt kim loại	20T4-CKL1	5	Nợ môn
5	Cao đẳng - 2,5N	Bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp	20C1-BCN1	9	Nợ môn
6	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	20C1-CCK1	9	Nợ môn
7	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	20C1-CCK2	6	Nợ môn
8	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	20C1-CCK3	13	Nợ môn
9	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	20C1-CCK4	10	Nợ môn
10	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	20C1-CCK5	11	Nợ môn
11	Cao đẳng - 2,5N	Cắt gọt kim loại	20C1-CKL1	3	Nợ môn
12	Cao đẳng - 2,5N	Chế tạo khuôn mẫu	20C1-CTK1	6	Nợ môn
13	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ chế tạo máy	20C1-CTM1	15	Nợ môn
14	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ chế tạo máy	20C1-CTM2	6	Nợ môn
15	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ chế tạo máy	20C1-CTM3	3	Nợ môn
16	Cao đẳng - CLC	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	20C3-CCK1	8	Nợ môn
17	Cao đẳng - CLC	Công nghệ chế tạo máy	20C3-CTM1	2	Nợ môn
2021				131	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21T4-CCK1	18	Nợ môn
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Cơ khí chế tạo	21T4-CKC1	19	Nợ môn
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ chế tạo máy	21T4-CTM1	10	Nợ môn
4	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21C1-CCK1	19	Nợ môn
5	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21C1-CCK2	12	Nợ môn
6	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21C1-CCK3	20	Nợ môn
7	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21C1-CCK4	15	Nợ môn
8	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ chế tạo máy	21C1-CTM1	7	Nợ môn
9	Cao đẳng - CLC	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21C3-CCK1	3	Nợ môn
10	Cao đẳng - LKQT	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21C7-CCK1	8	Nợ môn
2022				287	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	22T4-CCK1	45	
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Cơ khí chế tạo	22T4-CKC1	18	
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ chế tạo máy	22T4-CTM1	19	
4	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	22C1-CCK1	31	
5	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	22C1-CCK2	35	
6	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	22C1-CCK3	36	
7	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	22C1-CCK4	30	
8	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ chế tạo máy	22C1-CTM1	32	
9	Cao đẳng - LT	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	22C2B-CCK1	6	Nợ môn
10	Cao đẳng - LT	Công nghệ chế tạo máy	22C2B-CTM1	8	Nợ môn
11	Cao đẳng - LT	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	22C2-CCK1	2	Nợ môn
12	Cao đẳng - CLC	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	22C3-CCK1	12	

STT	Hệ đào tạo	Ngành	Tên lớp	Hiện tại	Ghi chú
13	Cao đẳng - LKQT	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	22C7-CCK1	13	
2023				292	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	23T4-CCK1	38	
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	23T4-CCK2	24	
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ chế tạo máy	23T4-CTM1	31	
4	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	23C1-CCK1	49	
5	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	23C1-CCK2	38	
6	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	23C1-CCK3	22	
7	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ chế tạo máy	23C1-CTM1	15	
8	Cao đẳng - LT	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	23C2-CCK1	29	
9	Cao đẳng - LT	Cắt gọt kim loại	23C2-CKL1	16	
10	Cao đẳng - LT	Công nghệ chế tạo máy	23C2-CTM1	30	
2024				323	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	24T4-CCK1	54	
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	24T4-CCK2	44	
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Cắt gọt kim loại	24T4-CKL1	20	
4	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	24C1-CCK1	63	
5	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	24C1-CCK2	56	
6	Cao đẳng - 2,5N	Cắt gọt kim loại	24C1-CKL1	13	
7	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ chế tạo máy	24C1-CTM1	22	
8	Cao đẳng - LT	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	24C2-CCK1	38	
9	Cao đẳng - LT	Công nghệ chế tạo máy	24C2-CTM1	13	
Khoa Ngoại ngữ				898	
2019				30	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tiếng Anh	19T4-NNA1	10	Nợ môn
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tiếng Anh	19T4-NNA2	9	Nợ môn
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tiếng Anh	19T4-NNA3	11	Nợ môn
2020				43	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tiếng Anh	20T4-NNA1	20	Nợ môn
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tiếng Anh	20T4-NNA2	22	Nợ môn
4	Cao đẳng - 2,5N	Tiếng Anh	20C1-NNA1	1	Nợ môn
2021				50	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tiếng Hàn Quốc	21T4-NHQ1	5	Nợ môn
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tiếng Anh	21T4-NNA1	17	Nợ môn
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tiếng Anh	21T4-NNA2	23	Nợ môn
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tiếng Nhật	21T4-NTN1	2	Nợ môn
5	Cao đẳng - 2,5N	Tiếng Anh	21C1-NNA1	3	Nợ môn
2022				155	
1	Trung cấp - 1N3	Tiếng Anh	22T2-NNA1	2	Nợ môn
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tiếng Hàn Quốc	22T4-NHQ1	16	
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tiếng Anh	22T4-NNA1	35	
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tiếng Anh	22T4-NNA2	25	
5	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tiếng Nhật	22T4-NTN1	18	
6	Cao đẳng - 2,5N	Tiếng Anh	22C1-NNA1	36	
7	Cao đẳng - 2,5N	Tiếng Nhật	22C1-NTN1	10	
8	Cao đẳng - LT	Tiếng Anh	22C2B-NNA1	13	Nợ môn
2023				173	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tiếng Hàn Quốc	23T4-NHQ1	10	
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tiếng Anh	23T4-NNA1	36	
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tiếng Anh	23T4-NNA2	30	
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tiếng Nhật	23T4-NTN1	8	
5	Cao đẳng - 2,5N	Tiếng Hàn Quốc	23C1-NHQ1	4	
6	Cao đẳng - 2,5N	Tiếng Anh	23C1-NNA1	17	
7	Cao đẳng - 2,5N	Tiếng Nhật	23C1-NTN1	7	
8	Cao đẳng - LT	Tiếng Anh	23C2-NNA1	61	
2024				447	
1	Trung cấp - 3N (GDTX)	Tiếng Hàn Quốc	24T3-NHQ1Q12	46	TT GDTX Quận 12
2	Trung cấp - 3N (GDTX)	Tiếng Hàn Quốc	24T3-NHQ2Q12	56	TT GDTX Quận 12
3	Trung cấp - 3N (GDTX)	Tiếng Hàn Quốc	24T3-NHQ3Q12	44	TT GDTX Quận 12
4	Trung cấp - 3N (GDTX)	Tiếng Anh	24T3-NNA1Q11	40	TT GDTX Quận 11
5	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tiếng Hàn Quốc	24T4-NHQ1	10	
6	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tiếng Anh	24T4-NNA1	37	

STT	Hệ đào tạo	Ngành	Tên lớp	Hiện tại	Ghi chú
7	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tiếng Anh	24T4-NNA2	33	
8	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tiếng Nhật	24T4-NTN1	18	
9	Cao đẳng - 2,5N	Tiếng Hàn Quốc	24C1-NHQ1	15	
10	Cao đẳng - 2,5N	Tiếng Anh	24C1-NNA1	57	
11	Cao đẳng - LT	Tiếng Hàn Quốc	24C2-NHQ1	17	
12	Cao đẳng - LT	Tiếng Anh	24C2-NNA1	68	
13	Cao đẳng - LT	Tiếng Nhật	24C2-NTN1	6	
Khoa Kinh tế				1.460	
2019				71	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Kế toán doanh nghiệp	19T4-KTD1	12	Nợ môn
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Kế toán doanh nghiệp	19T4-KTD2	13	Nợ môn
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Logistics	19T4-LGT1	5	Nợ môn
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	19T4-QTD1	12	Nợ môn
5	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tài chính doanh nghiệp	19T4-TCD1	9	Nợ môn
6	Trung cấp - 3N (GDNN)	Thương mại điện tử	19T4-TMĐ1	5	Nợ môn
7	Cao đẳng - 2,5N	Kế toán doanh nghiệp	19C1-KTD1	6	Nợ môn
8	Cao đẳng - 2,5N	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	19C1-QTD1	9	Nợ môn
2020				111	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Kế toán doanh nghiệp	20T4-KTD1	19	Nợ môn
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Logistics	20T4-LGT1	12	Nợ môn
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	20T4-QTD1	22	Nợ môn
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tài chính doanh nghiệp	20T4-TCD1	16	Nợ môn
5	Trung cấp - 3N (GDNN)	Thương mại điện tử	20T4-TMĐ1	15	Nợ môn
6	Cao đẳng - 2,5N	Kế toán doanh nghiệp	20C1-KTD1	12	Nợ môn
7	Cao đẳng - 2,5N	Logistics	20C1-LGT1	6	Nợ môn
8	Cao đẳng - 2,5N	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	20C1-QTD1	5	Nợ môn
9	Cao đẳng - 2,5N	Tài chính doanh nghiệp	20C1-TCD1	1	Nợ môn
10	Cao đẳng - 2,5N	Thương mại điện tử	20C1-TMĐ1	2	Nợ môn
11	Cao đẳng - LT	Kế toán doanh nghiệp	20C2-KTD1	1	Bảo lưu, xin học lại do đi NVQS (gia hạn đến hết T9/2025)
2021				107	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Kế toán doanh nghiệp	21T4-KTD1	17	Nợ môn
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Logistics	21T4-LGT1	5	Nợ môn
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	21T4-QTD1	20	Nợ môn
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tài chính doanh nghiệp	21T4-TCD1	17	Nợ môn
5	Trung cấp - 3N (GDNN)	Thương mại điện tử	21T4-TMĐ1	11	Nợ môn
6	Cao đẳng - 2,5N	Kế toán doanh nghiệp	21C1-KTD1	11	Nợ môn
7	Cao đẳng - 2,5N	Logistics	21C1-LGT1	6	Nợ môn
8	Cao đẳng - 2,5N	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	21C1-QTD1	6	Nợ môn
9	Cao đẳng - 2,5N	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	21C1-QTD2	8	Nợ môn
10	Cao đẳng - 2,5N	Tài chính doanh nghiệp	21C1-TCD1	6	Nợ môn
2022				329	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Kế toán doanh nghiệp	22T4-KTD1	33	
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Logistics	22T4-LGT1	33	
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	22T4-QTD1	44	
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tài chính doanh nghiệp	22T4-TCD1	16	
5	Trung cấp - 3N (GDNN)	Thương mại điện tử	22T4-TMĐ1	22	
6	Cao đẳng - 2,5N	Kế toán doanh nghiệp	22C1-KTD1	43	
7	Cao đẳng - 2,5N	Logistics	22C1-LGT1	32	
8	Cao đẳng - 2,5N	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	22C1-QTD1	36	
9	Cao đẳng - 2,5N	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	22C1-QTD2	25	

STT	Hệ đào tạo	Ngành	Tên lớp	Hiện tại	Ghi chú
10	Cao đẳng - 2,5N	Thương mại điện tử	22C1-TMĐ1	28	
11	Cao đẳng - LT	Kế toán doanh nghiệp	22C2B-KTD1	5	Nợ môn
12	Cao đẳng - LT	Logistics	22C2B-LGT1	5	Nợ môn
13	Cao đẳng - LT	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	22C2B-QTD1	5	Nợ môn
14	Cao đẳng - LT	Kế toán doanh nghiệp	22C2-KTD1	2	Nợ môn
2023				338	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Kế toán doanh nghiệp	23T4-KTD1	35	
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Logistics	23T4-LGT1	19	
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	23T4-QTD1	29	
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Thương mại điện tử	23T4-TMĐ1	26	
5	Cao đẳng - 2,5N	Kế toán doanh nghiệp	23C1-KTD1	25	
6	Cao đẳng - 2,5N	Logistics	23C1-LGT1	26	
7	Cao đẳng - 2,5N	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	23C1-QTD1	18	
8	Cao đẳng - 2,5N	Thương mại điện tử	23C1-TMĐ1	17	
9	Cao đẳng - LT	Kế toán doanh nghiệp	23C2-KTD1	26	
10	Cao đẳng - LT	Kế toán doanh nghiệp	23C2-KTD2	18	
11	Cao đẳng - LT	Logistics	23C2-LGT1	20	
12	Cao đẳng - LT	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	23C2-QTD1	35	
13	Cao đẳng - LT	Tài chính doanh nghiệp	23C2-TCĐ1	21	
14	Cao đẳng - LT	Thương mại điện tử	23C2-TMĐ1	23	
2024				504	
1	Trung cấp - 3N (GDTX)	Logistics	24T3-LGT1Q12	26	TT GDTX Quận 12
2	Trung cấp - 3N (GDTX)	Thương mại điện tử	24T3-TMĐ1Q12	68	TT GDTX Quận 12
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Kế toán doanh nghiệp	24T4-KTD1	32	
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Logistics	24T4-LGT1	41	
5	Trung cấp - 3N (GDNN)	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	24T4-QTD1	32	
6	Trung cấp - 3N (GDNN)	Thương mại điện tử	24T4-TMĐ1	33	
7	Cao đẳng - 2,5N	Kế toán doanh nghiệp	24C1-KTD1	28	
8	Cao đẳng - 2,5N	Logistics	24C1-LGT1	34	
9	Cao đẳng - 2,5N	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	24C1-QTD1	25	
10	Cao đẳng - 2,5N	Thương mại điện tử	24C1-TMĐ1	24	
11	Cao đẳng - LT	Kế toán doanh nghiệp	24C2-KTD1	36	
12	Cao đẳng - LT	Logistics	24C2-LGT1	24	
13	Cao đẳng - LT	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	24C2-QTD1	49	
14	Cao đẳng - LT	Tài chính doanh nghiệp	24C2-TCĐ1	25	
15	Cao đẳng - LT	Thương mại điện tử	24C2-TMĐ1	27	
Khoa Du lịch - Khách sạn				1.021	
2020				51	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Kỹ thuật làm bánh	20T4-KLB1	18	Nợ môn
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Quản trị du lịch MICE	20T4-QDL1	8	Nợ môn
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Quản trị khách sạn	20T4-QKS1	4	Nợ môn
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Quản trị lễ hành	20T4-QLH1	3	Nợ môn
5	Trung cấp - 3N (GDNN)	Nghệ vụ nhà hàng	20T4-QNH1	12	Nợ môn
6	Cao đẳng - 2,5N	Kỹ thuật làm bánh	20C1-KLB1	2	Nợ môn
7	Cao đẳng - 2,5N	Quản trị khách sạn	20C1-QKS1	2	Nợ môn
8	Cao đẳng - 2,5N	Quản trị nhà hàng	20C1-QNH1	2	Nợ môn
2021				67	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Kỹ thuật làm bánh	21T4-KLB1	20	Nợ môn
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Quản trị du lịch MICE	21T4-QDL1	11	Nợ môn
5	Trung cấp - 3N (GDNN)	Quản trị khách sạn	21T4-QKS1	17	Nợ môn
6	Trung cấp - 3N (GDNN)	Quản trị lễ hành	21T4-QLH1	4	Nợ môn
7	Trung cấp - 3N (GDNN)	Nghệ vụ nhà hàng	21T4-QNH1	10	Nợ môn
13	Cao đẳng - 2,5N	Quản trị nhà hàng	21C1-QNH1	5	Nợ môn
2022				198	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Kỹ thuật làm bánh	22T4-KLB1	35	

STT	Hệ đào tạo	Ngành	Tên lớp	Hiện tại	Ghi chú
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Kỹ thuật làm bánh	22T4-KLB2	26	
5	Trung cấp - 3N (GDNN)	Quản trị du lịch MICE	22T4-QDL1	21	
6	Trung cấp - 3N (GDNN)	Quản trị khách sạn	22T4-QKS1	29	
7	Trung cấp - 3N (GDNN)	Nghiệp vụ nhà hàng	22T4-QNH1	26	
11	Cao đẳng - 2,5N	Kỹ thuật làm bánh	22C1-KLB1	6	
14	Cao đẳng - 2,5N	Quản trị khách sạn	22C1-QKS1	23	
15	Cao đẳng - 2,5N	Quản trị lễ hành	22C1-QLH1	11	
16	Cao đẳng - 2,5N	Quản trị nhà hàng	22C1-QNH1	21	
2023				275	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Kỹ thuật làm bánh	23T4-KLB1	34	
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Kỹ thuật làm bánh	23T4-KLB2	29	
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Quản trị du lịch MICE	23T4-QDL1	23	
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Quản trị khách sạn	23T4-QKS1	28	
5	Trung cấp - 3N (GDNN)	Nghiệp vụ nhà hàng	23T4-QNH1	43	
6	Cao đẳng - 2,5N	Kỹ thuật làm bánh	23C1-KLB1	10	
7	Cao đẳng - 2,5N	Quản trị khách sạn	23C1-QKS1	24	
8	Cao đẳng - 2,5N	Quản trị nhà hàng	23C1-QNH1	17	
9	Cao đẳng - LT	Kỹ thuật làm bánh	23C2-KLB1	13	
10	Cao đẳng - LT	Quản trị du lịch MICE	23C2-QDL1	21	
11	Cao đẳng - LT	Quản trị khách sạn	23C2-QKS1	22	
12	Cao đẳng - LT	Quản trị lễ hành	23C2-QLH1	5	
13	Cao đẳng - LT	Quản trị nhà hàng	23C2-QNH1	6	
2024				430	
1	Trung cấp - 3N (GDTX)	Nghiệp vụ nhà hàng	24T3-QNH1CL	73	TT GDTX Huyện Càng Long - TV
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Kỹ thuật làm bánh	24T4-KLB1	61	
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Quản trị du lịch MICE	24T4-QDL1	24	
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Quản trị khách sạn	24T4-QKS1	46	
5	Trung cấp - 3N (GDNN)	Quản trị lễ hành	24T4-QLH1	19	
6	Trung cấp - 3N (GDNN)	Nghiệp vụ nhà hàng	24T4-QNH1	50	
7	Cao đẳng - 2,5N	Kỹ thuật làm bánh	24C1-KLB1	18	
8	Cao đẳng - 2,5N	Quản trị khách sạn	24C1-QKS1	36	
9	Cao đẳng - LT	Kỹ thuật làm bánh	24C2-KLB1	29	
10	Cao đẳng - LT	Quản trị du lịch MICE	24C2-QDL1	27	
11	Cao đẳng - LT	Quản trị khách sạn	24C2-QKS1	47	
Tổng cộng:				13.823	

1 Cao đẳng - Chuyên nghiệp	2
2 Cao đẳng - 2,5 năm	4.516
3 Cao đẳng - Chất lượng cao	217
4 Cao đẳng - Chất lượng cao song hành Vinfast	16
5 Cao đẳng - Chất lượng cao TTTN Nhật	61
6 Cao đẳng - Liên kết quốc tế	36
7 Cao đẳng - Chất lượng cao song hành Doanh nghiệp	23
8 Cao đẳng - Liên thông	2.349
9 Trung cấp - 1 năm 3 tháng	41
10 Trung cấp - 3 năm (GDNN)	5.777
11 Trung cấp - 3 năm (GDTX)	735
12 Trung cấp - 1 năm (Buổi tối)	50

TỔNG CỘNG = 13.823

TP. HCM, ngày 02 tháng 12 năm 2024

TRƯỞNG PHÒNG TTGD-QHDN

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Chiến

TS. Đinh Văn Đệ